

**Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 2 năm 2012**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY**

tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> ( 100 = 110+120+130+140+150 )	<b>100</b>	<b>1 021 095 418 586</b>	<b>1 084 794 839 871</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>61 187 349 491</b>	<b>161 857 260 495</b>
1 - Tiền	111	61 187 349 491	79 857 260 495
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	82 000 000 000
<b>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1 - Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	-
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>109 836 211 057</b>	<b>100 480 676 162</b>
1 - Phải thu của khách hàng	131	83 581 268 314	64 348 478 002
2 - Trả trước cho người bán	132	28 499 363 333	37 976 209 202
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Các khoản phải thu khác	135	3 680 665 794	4 081 075 342
6 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(5 925 086 384)	(5 925 086 384)
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>835 253 821 283</b>	<b>815 116 183 398</b>
1 - Hàng tồn kho	141	835 253 821 283	815 116 183 398
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>14 818 036 755</b>	<b>7 340 719 816</b>
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	39 000 000	117 000 000
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	4 304 168 275	33 197 156
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	231 989 511	-
4 - Tài sản ngắn hạn khác	158	10 242 878 969	7 190 522 660

<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b> ( 200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 )	<b>200</b>	<b>317 493 439 909</b>	<b>315 156 154 658</b>
<b>I - Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>10 420 517 564</b>	<b>31 744 325 756</b>
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	10 420 517 564	31 744 325 756
2 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3 - Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4 - Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
<b>II - Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>301 193 474 322</b>	<b>276 159 591 737</b>
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	296 519 100 806	270 607 466 076
- Nguyên giá	222	589 420 558 153	539 967 665 818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(292 901 457 347)	(269 360 199 742)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	4 283 344 973	4 347 139 733
- Nguyên giá	228	4 921 944 479	4 921 944 479
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(638 599 506)	(574 804 746)
4 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	391 028 543	1 204 985 928
<b>III - Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
<b>IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3 - Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
4 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259	-	-
<b>V - Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>5 879 448 023</b>	<b>7 252 237 165</b>
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	5 361 890 535	6 736 269 677
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	517 557 488	515 967 488
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>1 338 588 858 495</b>	<b>1 399 950 994 529</b>

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310 + 330 )</b>	<b>300</b>	<b>870 198 039 352</b>	<b>942 602 644 804</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>849 201 165 402</b>	<b>885 898 581 862</b>
1 - Vay và nợ ngắn hạn	311	734 355 344 805	756 942 827 329
2 - Phải trả người bán	312	50 237 130 782	55 541 591 579
3 - Người mua trả tiền trước	313	5 118 117 798	10 336 265 036
4 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3 078 617 249	14 802 369 612
5 - Phải trả người lao động	315	19 722 538 308	28 194 965 360
6 - Chi phí phải trả	316	17 604 067 022	6 657 371 595
7 - Phải trả nội bộ	317	-	-
8 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	9 699 044 633	10 380 380 659
10 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11 - Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	9 386 304 805	3 042 810 692
<b>II - Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>20 996 873 950</b>	<b>56 704 062 942</b>
1 - Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2 - Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3 - Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4 - Vay và nợ dài hạn	334	20 548 259 894	56 645 162 194
5 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	448 614 056	58 900 748
7 - Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>468 390 819 143</b>	<b>457 348 349 725</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>468 390 819 143</b>	<b>457 348 349 725</b>
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	115 000 000 000	115 000 000 000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	175 056 500 000	175 056 500 000
3 - Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4 - Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
5 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	787 241 737
7 - Quỹ đầu tư phát triển	417	128 693 165 111	112 903 393 402
8 - Quỹ dự phòng tài chính	418	11 559 693 764	10 839 553 835
9 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	38 081 460 268	42 761 660 751
11 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
2 - Nguồn kinh phí	432	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300 + 400 )</b>	<b>440</b>	<b>1 338 588 858 495</b>	<b>1 399 950 994 529</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.		
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .	2 415 255 298	2 415 255 298
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

**Người lập biểu**



**Chu Thị Khuyên**

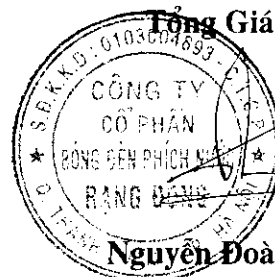
**Kế toán trưởng**



**Hoàng Trung**

*Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2012*

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Đoàn Thăng**

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

### TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

#### QUÝ II - NĂM 2012

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	418 595 912 719	362 971 291 195	1 036 469 666 665	868 184 371 083
2- Các khoản giảm trừ	02	3 440 333 353	1 961 232 731	7 211 840 560	3 852 606 232
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10	415 155 579 366	361 010 058 464	1 029 257 826 105	864 331 764 851
4- Giá vốn hàng bán	11	302 759 914 945	280 494 943 123	773 144 489 145	666 235 379 531
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	112 395 664 421	80 515 115 341	256 113 336 960	198 096 385 320
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	787 496 162	586 007 396	2 352 881 321	2 988 437 205
7- Chi phí tài chính	22	24 580 972 239	30 853 726 801	50 574 736 936	87 234 845 992
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>24 484 777 039</i>	<i>23 866 703 059</i>	<i>48 584 647 111</i>	<i>69 406 320 923</i>
8- Chi phí bán hàng	24	55 805 385 123	33 850 811 235	97 767 721 482	68 810 006 013
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24 298 459 227	19 735 835 860	56 841 188 799	33 476 689 862
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30={20+(21-22)-(24+25)}	30	8 498 343 994	-3 339 251 159	53 282 571 064	11 563 280 658
11- Thu nhập khác	31	81 363 636	8 209 693 901	84 163 636	29 121 539 254
12- Chi phí khác	32			2 591 454 343	225 242 217
13- Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32)	40	81 363 636	8 209 693 901	-2 507 290 707	28 896 297 037
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	8 579 707 630	4 870 442 742	50 775 280 357	40 459 577 695
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	2 144 926 908	1 217 610 685	12 693 820 089	10 114 894 424
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	6 434 780 723	3 652 832 057	38 081 460 268	30 344 683 271
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		559.55	317.64	3 311.43	2 638.67

Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2012

LẬP BIỂU



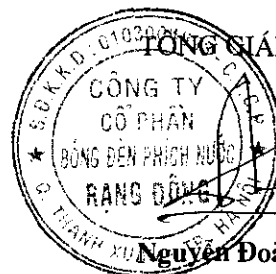
Chu Thị Khuyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC


  
 Nguyễn Đoàn Thăng

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

30-06-2012

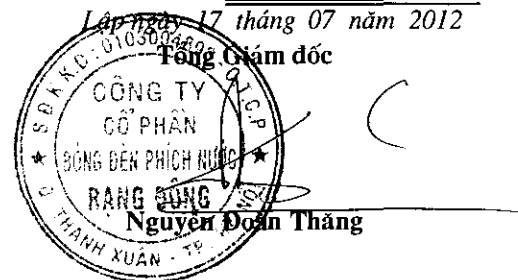
Chi tiêu	Ghi chú	
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
1. Lợi nhuận trước thuế		50 775 280 357
2. Điều chỉnh cho các khoản		70 219 325 399
- Khấu hao tài sản cố định		23 605 052 365
- Các khoản dự phòng		-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(1 970 374 077)
- Chi phí lãi vay		48 584 647 111
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		120 994 605 756
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(12 407 891 204)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		(20 137 637 885)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(11 888 653 682)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		1 452 379 142
Tiền lãi vay đã trả		(50 574 736 936)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18 143 982 225)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		732 263 636
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3 306 355 000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>6 719 991 602</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(51 518 635 604)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1 970 374 077
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(49 548 261 527)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		728 326 627 180
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(768 918 268 259)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17 250 000 000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(57 841 641 079)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(100 669 911 004)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		161 857 260 495
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		61 187 349 491

Lập biểu

Chu Thị Khuyên

Kế toán trưởng

Hoàng Trung



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 30/06/2012

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ-BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: **115.000.000.000 VND**

### 1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

## II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. Chế độ kế toán áp dụng

### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 1141/ TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995, Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### 3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

## IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.



## **V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng**

### **1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

### **2. Hàng tồn kho**

#### **2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

#### **2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

#### **2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

#### **3.1 Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

### **3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## **4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### **4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

## **5. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

## **6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
  - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.  
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

## **7. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

## **8. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

## 9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

## 10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1. Tiền

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>30-06-2012</b>	<b>01-01-2012</b>
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	6 562 808 943	3 178 522 688
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	53 374 540 548	158 678 737 807
<i>Tiền đang chuyển</i>	1 250 000 000	-
<i>Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 tháng)</i>		82 000 000 000
<b>Cộng</b>	<b>61 187 349 491</b>	<b>161 857 260 495</b>

### 2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>30-06-2012</b>	<b>01-01-2012</b>
1. Phải thu khách hàng	83 581 268 314	64 348 478 002
2. Trả trước cho người bán	28 499 363 333	37 976 209 202
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	3 680 665 794	4 081 075 342
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(5 925 086 384)	(5 925 086 384)
<b>Cộng</b>	<b>109 836 211 057</b>	<b>100 480 676 162</b>

<b>3. Hàng tồn kho</b>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>30-06-2012</b>	<b>01-01-2012</b>
<b>Giá gốc của hàng tồn kho</b>		
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	362 576 562 390	350 357 903 605
Công cụ, dụng cụ trong kho	357 725 030	739 352 644
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	51 048 805 529	54 219 598 515
Thành phẩm tồn kho	421 270 728 334	409 799 328 634
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>835 253 821 283</b>	<b>815 116 183 398</b>

<b>4. Các khoản thuế phải thu</b>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>30-06-2012</b>	<b>01-01-2012</b>
Thuế GTGT còn được khấu trừ	4 304 168 275	33 197 156
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	231 989 511	-
- Thuế nhập khẩu		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản phải nộp khác	231 989 511	-
<b>Cộng</b>	<b>4 536 157 786</b>	<b>33 197 156</b>

### 5. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)

<b>6. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>30-06-2012</b>	<b>01-01-2012</b>
Số dư đầu năm		6 736 269 677
Tăng trong kỳ		688 566 311
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm		2 062 945 453
Giảm khác		
<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>5 361 890 535</b>

<b>7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>30-06-2012</b>	<b>01-01-2012</b>
Nâng cấp lò không chì		410 463 135
Chế tạo máy vít miệng		158 512 046
Đại tu lò phích		334 007 594
Sửa chữa nâng cấp DC A50		122 660 337
Đại tu dây chuyền ruột phích		125 933 487
Chế tạo máy in logo xưởng Phích nước	25 981 800	
Chi phí lắp đặt dây chuyền đèn LED	112 410 221	
Hệ thống điều hoà cho dây chuyền đèn LED	103 040 745	
Lắp đặt thiết bị hàn cuộn chặn đèn LED	76 388 513	
Chi phí XDCBDD khác	73 387 264	53 409 329
<b>Cộng</b>	<b>391 208 543</b>	<b>1 204 985 928</b>

<b>8. Các khoản vay và nợ ngắn hạn</b>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>30-06-2012</b>	<b>01-01-2012</b>
Vay ngắn hạn	725 068 357 193	735 654 329 285
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	9 286 987 612	21 288 498 044
<b>Cộng</b>	<b>734 355 344 805</b>	<b>756 942 827 329</b>

9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2012	01-01-2012
Phải trả người bán	50 237 130 782	55 541 591 579
Người mua trả tiền trước	5 118 117 798	10 336 265 036
<b>Cộng</b>	<b>55 355 248 580</b>	<b>65 877 856 615</b>

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2012	01-01-2012
10.1. Thuế phải nộp nhà nước	3 078 617 249	14 802 369 612
10.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3 078 617 249</b>	<b>14 802 369 612</b>

11. Chi phí phải trả	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2012	01-01-2012
Chi phí phải trả	17 604 067 022	6 657 371 595
<b>Cộng</b>	<b>17 604 067 022</b>	<b>6 657 371 595</b>

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2012	01-01-2012
Kinh phí công đoàn và BHXH	47 751 070	321 010 200
Các khoản phải trả phải nộp khác	9 651 293 563	10 059 370 459
<b>Cộng</b>	<b>9 699 044 633</b>	<b>10 380 380 659</b>

13. Các khoản vay dài hạn	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2012	01-01-2012
Vay Ngân hàng	15 606 399 494	15 606 399 494
Vay các đối tượng khác	4 941 860 400	41 038 762 700
<b>Cộng</b>	<b>20 548 259 894</b>	<b>56 645 162 194</b>

#### 14. Vốn chủ sở hữu

##### 14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Quỹ ĐTPT	Dự phòng TChính	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>115 000 000 000</b>	<b>112 903 393 402</b>	<b>10 839 553 835</b>	<b>3 042 810 692</b>	<b>42 761 660 751</b>
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ		15 789 771 709	720 139 929	9 629 849 113	50 775 280 357
- Giảm vốn trong kỳ				3 286 355 000	38 205 480 840
- Chia cổ tức trong kỳ					17 250 000 000
<b>Số dư cuối kỳ 30-06-2012</b>	<b>115 000 000 000</b>	<b>128 693 165 111</b>	<b>11 559 693 764</b>	<b>9 386 304 805</b>	<b>38 081 460 268</b>

**14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
<b>Năm nay</b>				
- Tổng số	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
<b>Năm trước(*)</b>				
- Tổng số	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(\*) Công ty thực hiện tăng vốn vào cuối tháng 11 năm 2007

**14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

Đơn vị tính: VND

	30-06-2012	01-01-2012
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000

**14.4 Cổ phiếu**

Đơn vị tính: VND

	30-06-2012	01-01-2012
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11 500 000	11 500 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

**15. Doanh thu***Đơn vị tính: VND***30-06-2012****Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu	1 036 469 666 665
+ Doanh thu bán hàng	1 036 469 666 665
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	7 211 840 560
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1 029 257 826 105</b>
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>2 352 881 321</b>
Lãi tiền gửi	1 970 374 077
Chênh lệch tỷ giá	382 507 244
<b>Cộng</b>	<b>1 031 610 707 426</b>

**16. Chi phí tài chính***Đơn vị tính: VND*

Chi phí lãi vay	48 584 647 111
Chênh lệch tỷ giá	1 990 089 825
<b>Cộng</b>	<b>50 574 736 936</b>

**17. Thu nhập khác***Đơn vị tính: VND***30-06-2012**

Bán máy biến áp cũ	81 363 636
Thu khác	2 800 000
<b>Cộng</b>	<b>84 163 636</b>

**18. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố***Đơn vị tính: VND***30-06-2012**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	487 860 001 294
Chi phí nhân công	216 762 659 794
Chi phí khấu hao TSCĐ	23 605 052 367
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16 620 767 758
Chi phí khác bằng tiền	169 431 375 389
<b>Cộng</b>	<b>914 279 856 602</b>

## 19. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Đơn vị tính: VND

	<u>30-06-2012</u>	<u>01-01-2012</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50 775 280 357	42 761 660 751
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	50 775 280 357	-
Thuế TNDN phải nộp	12 693 820 089	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>38 081 460 268</u>	<u>42 761 660 751</u>

## 20. Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

- Số dư 01/01/2011	<u>42 761 660 751</u>
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	38 081 460 268
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	42 761 660 751
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	720 139 929
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	9 001 749 113
+ Phân phối cổ tức	17 250 000 000
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển	15 789 771 709
- Số dư 30/06/2012	<u>38 081 460 268</u>

## VII. Những thông tin khác

Từ năm tài chính 2005, việc hạch toán Bất động sản đầu tư, Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh, Trình bày Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con, và Thông tin về các bên liên quan được thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán đợt 3 ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Ngoài ra, trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

Lập biểu

Chu Thị Khuyên

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập ngày 17 tháng 7 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng



## TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
1	Số đầu năm	149 665 986 108	369 082 887 521	9 446 886 628	3 131 355 846	8 640 549 715	539 967 665 818
2	Tăng trong kỳ	260 139 091	51 119 098 409	-	665 109 178	-	52 044 346 678
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	260 139 091	-	-	-	-	260 139 091
	- Do mua sắm	-	51 119 098 409	-	665 109 178	-	51 784 207 587
3	Giảm trong kỳ	-	2 591 454 343	-	-	-	2 591 454 343
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	2 591 454 343	-	-	-	2 591 454 343
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (30/06/2012)	149 926 125 199	417 610 531 587	9 446 886 628	3 796 465 024	8 640 549 715	589 420 558 153
<b>II</b>	<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
1	Số đầu năm	57 930 375 811	195 824 164 611	5 020 817 676	2 254 048 231	8 330 793 413	269 360 199 742
2	Tăng trong kỳ	5 031 500 581	17 635 176 143	304 171 108	496 526 375	73 883 398	23 541 257 605
	- Do trích khấu hao	5 031 500 581	17 635 176 143	304 171 108	496 526 375	73 883 398	23 541 257 605
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (30/06/2012)	62 961 876 392	213 459 340 754	5 324 988 784	2 750 574 606	8 404 676 811	292 901 457 347
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>						
1	Số đầu năm	91 735 610 297	173 258 722 910	4 426 068 952	877 307 615	309 756 302	270 607 466 076
2	Số cuối kỳ (30/06/2012)	86 964 248 807	204 151 190 833	4 121 897 844	1 045 890 418	235 872 904	296 519 100 806